Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No:2026729 /TB- FUEIP100

Hà Nội 29/07/2026
As at 29-Jul-26

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.29 14:04:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/ *IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **28/07/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Quantity*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight*
I.	*Chứng khoán/Stock*	***1,226,786,000***	***95.75%***
1	ACB	2,500	4.35%
2	BID	200	0.54%
3	BSR	200	0.37%
4	CII	300	0.30%
5	CTG	600	1.35%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.23%
8	DGW	100	0.26%
9	DIG	400	0.30%
10	DPM	100	0.17%
11	DXG	500	0.39%
12	EIB	700	0.94%
13	EVF	400	0.37%
14	FPT	700	3.40%
15	FRT	100	0.84%
16	GAS	100	0.52%
17	GEE	100	0.50%
18	GEX	300	0.48%
19	GMD	200	1.13%
20	GVR	100	0.20%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.59%
23	HDB	2,000	3.95%
24	HDG	100	0.12%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.34%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.65%
29	KDH	400	0.51%
30	LPB	1,400	5.90%
31	MBB	2,000	3.38%
32	MSB	1,100	1.36%
33	MSN	500	2.49%
34	MWG	600	2.96%
35	NAB	800	0.76%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.31%
38	NVL	700	0.69%
39	OCB	500	0.39%
40	PC1	100	0.17%
41	PDR	300	0.26%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.51%
44	POW	300	0.31%
45	PVD	200	0.29%
46	PVT	100	0.13%
47	REE	100	0.35%
48	SAB	100	0.36%
49	SHB	1,900	1.70%
50	SSB	800	0.97%
51	SSI	900	1.55%
52	STB	900	5.09%

53	TCB	2,000	4.41%
54	TCH	300	0.26%
55	TPB	800	0.87%
56	VCB	500	2.11%
57	VCG	200	0.24%
58	VCI	400	0.58%
59	VHM	700	7.16%
60	VIB	1,100	1.21%
61	VIC	700	11.66%
62	VIX	1,300	1.19%
63	VJC	100	0.98%
64	VND	600	0.72%
65	VNM	400	1.81%
66	VPB	2,200	4.22%
67	VPL	100	0.58%
68	VRE	400	0.67%
69	VSC	200	0.20%
II.	***Tiền/Cash (VND)***	***54,418,089***	***4.25%***
III.	***Tổng/Total***	***1,281,204,089***	***100.00%***

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket* : (VND) 1,226,786,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit* : (VND) 1,281,204,089
- Giá trị chênh lệch/*Cash component* : (VND) 54,418,089

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	*Substitution cash per share (VND)*	*Applied to*	*Reason*
1	ACB	22,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	34,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	62,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	72,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	21,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	63,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	32,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	44,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	28,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	24,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	15,350	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other citeria*

Chỉ tiêu/ Citerias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	28/07/2026	27/07/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,620	12,620	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ *of the fund*	64,060,204,453	64,913,929,248	(853,724,795)
Của 1 lô ETF/ *per creation unit*	1,281,204,089	1,298,278,584	(17,074,495)
Của một chứng chỉ quỹ/ *per share*	12,812.04	12,982.78	(170.74)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,745.18	1,729.22	15.96

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 27-Jul-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/07/2026
Item 5 is asset value calculated as at 26-Jul-26
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: https://ipaam.com.vn/vi/home/
This information was disclose on Company/Funds Portal at: https://ipaam.com.vn/vi/home/

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*
Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons Authorized to Disclose Information*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ *(Signature, full name and seal - if any)*

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

3178 - C.T.T.N.H.H
G TY
.HH
UỸ ĐẦU TƯ
RTNER
HÀ NỘI